

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16 / SADICO.2018
V/v công bố thông tin
BCTC Quý IV- 2017

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2018

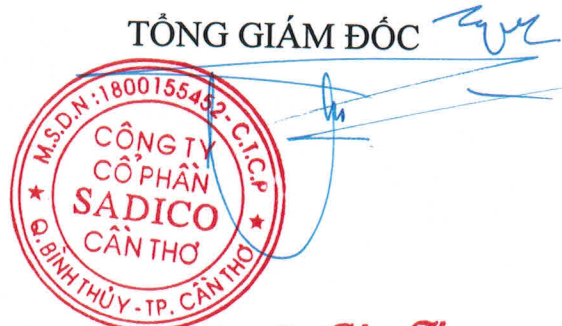
Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3884354 Fax : 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2017
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC Quý IV- 2017 giảm so với BCTC Quý IV-2016 :
 - Doanh thu và sản lượng tiêu thụ đều giảm so với cùng kỳ năm trước
 - Quý IV/2016 có lãi từ thanh lý TSCĐ.
 - Trích dự phòng phải thu khó đòi
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website Công Ty
- Lưu: HC ,PTCKTTK



Nguyễn Phú Thọ

CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 07103.884354 - Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Nơi nhận :

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 80.802.284.831 | 87.601.069.529 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.006.013.113 | 4.647.021.850 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1.006.013.113 | 4.647.021.850 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 35.736.074.480 | 42.704.341.664 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 36.860.435.401 | 40.417.006.283 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 31.387.600 | 289.364.913 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 427.551.479 | 2.333.870.468 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (1.583.300.000) | (335.900.000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 43.057.159.033 | 39.695.187.546 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 43.057.159.033 | 39.695.187.546 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.003.038.205 | 554.518.469 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 242.666.364 | 237.830.000 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 760.371.841 | 316.688.469 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 143.972.314.690 | 150.785.936.765 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 96.778.323.247 | 103.525.522.909 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 96.778.323.247 | 103.525.522.909 |
| - Nguyên giá | 222 | | 189.476.075.009 | 200.004.946.009 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (92.697.751.762) | (96.479.423.100) |

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 99.856.000 | 99.856.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (99.856.000) | (99.856.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 46.525.335.162 | 46.525.335.162 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2 | 42.291.820.004 | 42.291.820.004 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 4.233.515.158 | 4.233.515.158 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 668.656.281 | 735.078.694 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | V.7 | 668.656.281 | 735.078.694 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 224.774.599.521 | 238.387.006.294 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 116.418.925.634 | 146.163.286.268 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 89.522.545.545 | 119.341.906.179 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 9.006.667.988 | 5.300.685.705 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 1.962.400.000 | 1.404.223.220 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.15 | 671.870.998 | 1.298.740.211 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.14 | 10.026.172.921 | 14.762.605.248 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 223.084.959 | 2.271.402.716 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 52.272.728 | 45.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 25.352.841 | 41.104.760 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 65.545.389.523 | 92.776.697.677 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.009.333.587 | 1.441.446.642 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 26.896.380.089 | 26.821.380.089 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 26.896.380.089 | 26.821.380.089 |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 108.355.673.887 | 92.223.720.026 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 108.355.673.887 | 92.223.720.026 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.19 | 64.999.970.000 | 64.999.970.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 64.999.970.000 | 64.999.970.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.19 | (50.000.000) | (50.000.000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.19 | 25.835.920.722 | 24.021.538.182 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.19 | 17.569.783.165 | 3.252.211.844 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.252.211.844 | 3.252.211.844 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 14.317.571.321 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 224.774.599.521 | 238.387.006.294 |

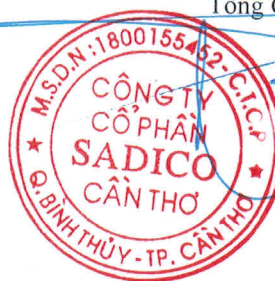
Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phú Thọ

DN - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2017 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | [01] | VI.1 | 56.624.783.372 | 76.798.753.436 | 231.988.393.697 | 334.932.744.539 |
| 2. Các khoản giảm trừ | [02] | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | [10] | | 56.624.783.372 | 76.798.753.436 | 231.988.393.697 | 334.932.744.539 |
| 4. Giá vốn hàng bán | [11] | VI.2 | 49.682.965.749 | 65.674.922.383 | 197.889.797.065 | 291.210.151.188 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | [20] | | 6.941.817.623 | 11.123.831.053 | 34.098.596.632 | 43.722.593.351 |
| 6. Doanh thu hoạt động TC | [21] | VI.3 | 1.278.876 | 81.600.332 | 8.819.266.445 | 993.836.252 |
| 7. Chi phí tài chính | [22] | VI.4 | 1.856.463.205 | 2.084.859.798 | 7.936.582.755 | 7.145.583.813 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | [23] | | 1.855.750.748 | 2.074.604.595 | 7.915.016.642 | 7.061.616.519 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | [24] | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | [25] | VI.7 | 615.420.083 | 649.911.072 | 2.494.255.771 | 2.982.462.715 |
| 10. Chi phí quản lý DN | [26] | VI.8 | 9.006.205.905 | 12.289.666.909 | 13.976.596.477 | 18.427.632.680 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | [30] | | (4.534.992.694) | (3.819.006.394) | 18.510.428.074 | 16.160.750.395 |
| 12. Thu nhập khác | [31] | VI.5 | 723.117.074 | 2.524.261.241 | 2.060.802.557 | 3.305.313.968 |
| 13. Chi phí khác | [32] | VI.6 | | 429.439.191 | 23.671.561 | 1.159.717.661 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | [40] | | 723.117.074 | 2.094.822.050 | 2.037.130.996 | 2.145.596.307 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | [50] | | (3.811.875.620) | (1.724.184.344) | 20.547.559.070 | 18.306.346.702 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện | [51] | VI.10 | (760.371.841) | (316.688.469) | 2.403.733.669 | 3.615.600.573 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | [52] | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | [60] | | (3.051.503.779) | (1.407.495.875) | 18.143.825.401 | 14.690.746.129 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công | [61] | | | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | [62] | | | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | [70] | | (779) | (513) | 2.482 | 1.963 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | [71] | | (779) | (513) | 2.482 | 1.963 |

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phú Thọ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Đơn vị tính : đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 260.641.567.586 | 363.072.781.361 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (163.203.283.841) | (255.164.650.074) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (38.470.220.947) | (51.474.381.156) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (7.915.674.331) | (6.939.443.137) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (2.847.417.041) | (3.046.147.104) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.090.675.145 | 3.783.247.556 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (32.139.975.259) | (43.280.999.134) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 18.155.671.312 | 6.950.408.312 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (6.781.024.481) | (54.005.664.909) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | | 3.343.636.364 | 3.154.272.727 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 8.805.740.000 | 939.827.933 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 5.368.351.883 | (49.911.564.249) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 224.901.965.663 | 313.025.622.467 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (252.058.273.817) | (260.258.856.319) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.710.000) | (12.990.504.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (27.165.018.154) | 39.776.262.148 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (3.640.994.959) | (3.184.893.789) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.647.021.850 | 7.831.705.361 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (13.778) | 210.278 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 1.006.013.113 | 4.647.021.850 |

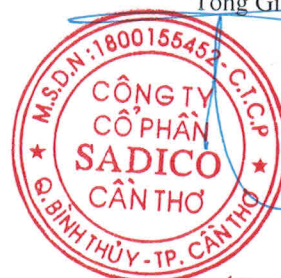
Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 4 năm 2017**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất công nghiệp

3- Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất bao bì, vải dệt từ plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Ủy thác xuất nhập khẩu; Đầu tư kinh doanh bất động sản; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc, thiết bị phụ tùng máy móc khác; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô

Địa chỉ : Km 14, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ : 76.000.000.000 đồng

Hoạt động kinh doanh chính : sản xuất xi măng

Số lượng cổ phần sở hữu : 3.661.150 cổ phần.

Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 48,17 %.

Chia cổ tức hàng năm

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) : tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty với ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán :
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả : tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau :

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư., có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm : các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng in cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý nghiệp vụ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 06 - 30 năm
- + Máy móc và thiết bị : 06 - 15 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 06 - 10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 05 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán là đơn vị độc lập với cty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu,

phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

| 1. Tiền | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Tiền mặt | 3.309.386 | | 41.604.227 | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.002.703.727 | | 4.605.417.623 | |
| Cộng | 1.006.013.113 | | 4.647.021.850 | |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|--|-----------------------|----------------|----------|-----------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | 42.291.820.004 | | | 42.291.820.004 | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | 4.233.515.158 | | | 4.233.515.158 | | |
| Cộng | 46.525.335.162 | | | 46.525.335.162 | | |

3. Phải thu của khách hàng

| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| + Cty CP Công Nghiệp Tân Đức | 6.708.422.000 | | 3.077.856.000 | |
| + CN Cty CP XM Thăng Long | 6.525.200.000 | | 13.973.238.400 | |
| + Cty CP XM Tây Đô | 5.422.595.640 | | | |
| + Cty CP XM Công Thanh | 1.663.000.000 | | 8.379.250.000 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 16.541.217.761 | | 14.986.661.883 | |
| Cộng | 36.860.435.401 | | 40.417.006.283 | |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | | | | |
|--------------------------------|----------------------|--|----------------------|--|
| + Cty CP XM Tây Đô | 5.422.595.640 | | | |
| + Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang | 3.178.726.980 | | 2.163.571.410 | |
| Cộng | 8.601.322.620 | | 2.163.571.410 | |

4. Trả trước người bán ngắn hạn

| | | | | |
|--|-------------------|--|--------------------|--|
| + CN CT TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn A & C Tại Cần Thơ | 30.250.000 | | | |
| + Hàng nhập khẩu thanh toán L/C | 1.137.600 | | 2.472.669 | |
| + Trung Tâm Tiết Kiệm Năng Lượng Cần Thơ | | | 13.500.000 | |
| + Cty TNHH Kiểm Toán DFK Việt Nam | | | 25.000.000 | |
| + RIECKERMANN GMBH | | | 92.901.944 | |
| + Starlinger & Co., Gesellschaft mbH | | | 155.490.300 | |
| Cộng | 31.387.600 | | 289.364.913 | |

5. Phải thu khác

| a) Ngắn hạn | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Phải thu người lao động | 239.483.773 | | 1.077.704.676 | |
| - Ký cược, ký quỹ; | 24.667.706 | | 1.072.641.804 | |
| - Phải thu khác. | 163.400.000 | | 183.523.988 | |
| Cộng | 427.551.479 | | 2.333.870.468 | |

| 6. Nợ xấu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|--|-----------------|------------------------|--------------|---------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | (1.583.300.000) | | | (335.900.000) | | |

Cộng (1.583.300.000) (335.900.000)

| 7. Hàng tồn kho | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | Đánh giá | Giá gốc | Đánh giá | Giá gốc |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | | 10.286.144.886 | | 16.220.557.735 |
| - Công cụ, dụng cụ; | | 9.588.587.634 | | 5.044.331.913 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | | 3.316.355.338 | | 6.473.713.232 |
| - Thành phẩm; | | 19.866.071.175 | | 11.956.584.666 |
| Cộng | | 43.057.159.033 | | 39.695.187.546 |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; | | 30.152.216.061 | | 28.177.142.401 |
| - Thiết bị, vật tư, PTTT dài hạn | | 668.656.281 | | 735.078.694 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 29.048.062.817 | 167.696.180.762 | 3.097.242.430 | 163.460.000 | 200.004.946.009 |
| - Mua trong kỳ | | 6.781.024.481 | | | 6.781.024.481 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 17.309.895.481 | | | 17.309.895.481 |
| Số cuối kỳ | 29.048.062.817 | 157.167.309.762 | 3.097.242.430 | 163.460.000 | 189.476.075.009 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.788.877.559 | 73.245.351.168 | 2.337.233.563 | 107.960.810 | 96.479.423.100 |
| - Khấu hao trong năm | 1.219.177.666 | 10.775.804.914 | 229.018.656 | 21.389.100 | 12.245.390.336 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 16.027.061.674 | | | 16.027.061.674 |
| Số cuối kỳ | 22.008.055.225 | 67.994.094.408 | 2.566.252.219 | 129.349.910 | 92.697.751.762 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 8.259.185.258 | 94.450.829.594 | 760.008.867 | 55.499.190 | 103.525.522.909 |
| - Tại ngày cuối năm | 7.040.007.592 | 89.173.215.354 | 530.990.211 | 34.110.090 | 96.778.323.247 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 96.778.323.247

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.061.667.905

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Chi tiêu | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu kỳ | 99.856.000 | 99.856.000 |
| Số cuối kỳ | 99.856.000 | 99.856.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 99.856.000 | 99.856.000 |
| Số cuối kỳ | 99.856.000 | 99.856.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| - Tại ngày đầu năm | | |
| - Tại ngày cuối năm | | |

| 10. Chi phí trả trước | | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------|--|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | | |
| - Các khoản khác; | | 242.666.364 | 237.830.000 |
| Cộng | | 242.666.364 | 237.830.000 |

| 11. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a, Vay ngắn hạn | 65.545.389.523 | | 224.826.965.663 | 252.058.273.817 | 92.776.697.677 | |
| - Vay ngắn hạn | 53.209.389.523 | | 210.465.965.663 | 240.397.273.817 | 83.140.697.677 | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng | 12.336.000.000 | | 14.361.000.000 | 11.661.000.000 | 9.636.000.000 | |
| b, Vay dài hạn | 26.896.380.089 | | 75.000.000 | | 26.821.380.089 | |
| - Vay dài hạn | 39.232.380.089 | | 14.436.000.000 | 11.661.000.000 | 36.457.380.089 | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng | 12.336.000.000 | | 14.361.000.000 | 11.661.000.000 | 9.636.000.000 | |
| Cộng | 92.441.769.612 | | 224.901.965.663 | 252.058.273.817 | 119.598.077.766 | |

| 12. Phải trả người bán | | Cuối năm | Đầu năm |
|--|--|----------------------|----------------------|
| + RIECKERMANN GMBH | | | 1.875.588.000 |
| + Công Ty Cổ Phần Nhựa OPEC | | 5.518.100.000 | |
| + Công Ty Cổ Phần Á Đông ADG | | 1.369.900.000 | 700.000.000 |
| + CÔNG TY TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An | | 1.161.160.000 | 906.400.000 |
| + Công TY Cổ Phần Nhựa ,Bao Bì Ngân Hạnh | | | 1.050.560.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | 957.507.988 | 768.137.705 |
| Cộng | | 9.006.667.988 | 5.300.685.705 |

| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | Cuối năm | Đầu năm |
|--|--|----------------------|----------------------|
| - Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.962.400.000 | 1.404.223.220 |
| + Cty CP Công Nghiệp Thương Mại Sông Đà | | 990.000.000 | 407.000.000 |
| + Cty TNHH Bao Bì Hiệp Phước | | 550.000.000 | |
| + Công ty CP Bao Bì Thuận Thiên | | 422.400.000 | |
| + Cty CP XM Tây Đô | | | 997.223.220 |
| Cộng | | 1.962.400.000 | 1.404.223.220 |

| 14. Phải trả người lao động | | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền lương và các khoản phải trả người lao động | | 5.826.172.921 | 8.762.605.248 |
| - Quỹ dự phòng tiền lương | | 4.200.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | | 10.026.172.921 | 14.762.605.248 |

| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|
| | - Thuế GTGT phải nộp | 780.528.949 | 6.614.289.320 | 6.785.252.418 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | 360.829.173 | 360.829.173 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | (316.688.469) | 2.403.733.669 | 2.847.417.041 | (760.371.841) |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 518.211.262 | 1.568.633.619 | 2.024.539.734 | 62.305.147 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 855.632.408 | 855.632.408 | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 23.120.368 | 23.120.368 | |
| Cộng | 982.051.742 | 11.829.238.557 | 12.899.791.142 | (88.500.843) |

| 16. Chi phí phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 122.266.777 | 122.924.466 |
| - Các khoản trích trước khác; | 100.818.182 | 2.148.478.250 |
| Cộng | 223.084.959 | 2.271.402.716 |

| 17. Phải trả khác | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Bảo hiểm xã hội; | 1.947.386 | 6.272.932 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | 21.190.000 | 29.900.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 2.215.455 | 4.931.828 |
| Cộng | 25.352.841 | 41.104.760 |

| 18. Doanh thu chưa thực hiện | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | 52.272.728 | 45.000.000 |
| Cộng | 52.272.728 | 45.000.000 |

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 64.999.970.000 | (50.000.000) | 6.428.326.617 | 21.083.388.956 | 92.461.685.573 |
| - Lãi trong năm trước | | | 14.690.746.129 | | 14.690.746.129 |
| - Trích lập quỹ ĐTPT trong năm | | | | 2.938.149.226 | 2.938.149.226 |
| - Trích lập các quỹ trong năm trước | | | 4.866.866.902 | | 4.866.866.902 |
| - Chia cổ tức trong năm trước | | | 12.999.994.000 | | 12.999.994.000 |
| Số dư đầu năm nay | 64.999.970.000 | (50.000.000) | 3.252.211.844 | 24.021.538.182 | 92.223.720.026 |
| - Lãi trong năm nay | | | 18.143.825.401 | | 18.143.825.401 |
| - Trích lập quỹ ĐTPT trong năm nay | | | | 1.814.382.540 | 1.814.382.540 |
| - Trích lập các quỹ trong năm nay | | | 3.826.254.080 | | 3.826.254.080 |
| Số dư cuối năm nay | 64.999.970.000 | (50.000.000) | 17.569.783.165 | 25.835.920.722 | 108.355.673.887 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 64.999.970.000 | 64.999.970.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 64.999.970.000 | 64.999.970.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 12.999.994.000 |

d) Cổ phiếu

| | | |
|--|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.499.997 | 6.499.997 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.499.997 | 6.499.997 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.499.997 | 6.499.997 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.499.997 | 6.499.997 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.499.997 | 6.499.997 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

| | | |
|--------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 25.835.920.722 | 24.021.538.182 |
|--------------------------|----------------|----------------|

| 20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-------------|-------------|
| c) Ngoại tệ các loại : | | |
| - Tài sản : | | |
| + USD | 488,87 | 488,87 |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý : | 921.540.701 | 921.540.701 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu hàng hóa | 63.990.900 | 6.544.431.025 |
| - Doanh thu thành phẩm | 55.655.438.561 | 68.791.061.661 |
| - Doanh thu khác | 905.353.911 | 1.463.260.750 |
| Cộng | 56.624.783.372 | 76.798.753.436 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 29.653.453.200 | 31.766.396.400 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 89.168.174 | 4.600.250.116 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 49.579.279.849 | 61.060.154.541 |
| - Giá vốn khác | 14.517.726 | 14.517.726 |
| Cộng | 49.682.965.749 | 65.674.922.383 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.278.876 | 36.384.054 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | 45.216.278 |
| Cộng | 1.278.876 | 81.600.332 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay; | 1.855.750.748 | 2.074.604.595 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 211.803 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 13.778 | |
| - Chi phí tài chính khác. | 712.457 | 10.043.400 |
| Cộng | 1.856.463.205 | 2.084.859.798 |
| 5. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 1.810.000.000 | 2.377.000.000 |
| - Các khoản khác. | | 147.261.241 |
| Cộng | 1.810.000.000 | 2.524.261.241 |
| 6. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 1.086.882.926 | 369.668.682 |
| - Các khoản khác. | | 59.770.509 |
| Cộng | 1.086.882.926 | 429.439.191 |
| 7. Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 595.071.056 | 619.597.972 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 20.349.027 | 30.313.100 |
| Cộng | 615.420.083 | 649.911.072 |

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.572.602.695 | 2.194.169.849 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 15.791.018 | |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 19.501.000 | 2.920.000 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 39.732.270 | 39.732.270 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 428.670.305 | 423.709.305 |
| - Chi phí dự phòng | 5.447.400.000 | 6.000.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 206.753.289 | |
| - Chi phí bằng tiền khác | 275.755.328 | 3.629.135.485 |
| Cộng | 9.006.205.905 | 12.289.666.909 |

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 36.753.599.940 | 40.401.523.658 |
| - Chi phí nhân công; | 9.772.719.986 | 15.014.802.311 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 3.084.155.328 | 2.996.103.341 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 3.856.549.703 | 3.708.192.090 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 5.863.407.189 | 10.482.886.394 |
| Cộng | 59.330.432.146 | 72.603.507.794 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (3.811.875.620) | (1.724.184.344) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận KT để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 10.016.416 | 140.742.000 |
| - Thu nhập chịu thuế | (3.801.859.204) | (1.583.442.344) |
| - Thu nhập được miễn thuế | | |
| - Thu nhập tính thuế | (3.801.859.204) | (1.583.442.344) |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện | (760.371.841) | (316.688.469) |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (760.371.841) | (316.688.469) |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 224.901.965.663 | 313.025.622.467 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 252.058.273.817 | 260.258.856.319 |

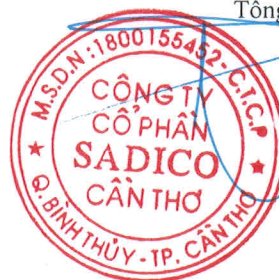
Lập ngày 12 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ